



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HMG

HA GIANG MINERAL AND MECHANICS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 390 Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn

Webs: <http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2010

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

HGM

Hà Giang, tháng 04 năm 2010

CTY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 390 Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang
Tel: (84) 0219 3866 708 Fax: (84) 0219 3867 068

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Mẫu số B01a - DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96.035.139.998	97.656.984.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.972.877.920	50.343.095.520
1. Tiền	111	V.01	6.983.717.220	5.253.660.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.989.160.700	45.089.434.750
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.326.930.571	32.615.152.037
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.23	16.295.371.430	22.750.195.537
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.24	832.163.469	594.118.962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.565.864.505	9.637.306.371
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(366.468.833)	(366.468.833)
IV. Hàng tồn kho	140		8.498.839.453	9.454.952.168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.498.839.453	9.454.952.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		236.492.054	243.784.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.25	236.492.054	243.784.653
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.127.986.641	8.443.644.206
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.011.678.677	7.349.663.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.735.854.501	6.426.080.250
- Nguyên giá	222		18.764.182.663	18.097.268.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.028.328.162)	(11.671.188.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	275.824.176	328.669.401
- Nguyên giá	228		2.814.724.401	2.814.724.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.538.900.225)	(2.486.055.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	-	594.914.325
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		532.823.200	532.823.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	532.823.200	532.823.200
V. Tài sản dài hạn khác	260		583.484.764	561.157.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	407.878.511	385.550.777
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	175.606.253	175.606.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		104.163.126.639	106.100.628.584



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.827.128.872	15.482.642.495
I. Nợ ngắn hạn	310		21.595.991.954	15.182.924.523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VIII.26	3.075.849.825	5.248.420.670
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.27	3.200.000	27.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.151.824.870	2.173.208.144
5. Phải trả người lao động	315		1.019.433.900	930.616.700
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.343.682.884	1.357.004.902
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	14.002.000.475	5.446.674.107
II. Nợ dài hạn	330		231.136.918	299.717.972
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.26	9.000.000	9.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		222.136.918	290.717.972
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82.335.997.767	90.617.986.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	80.708.097.983	86.616.751.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.274.063.899	7.274.063.899
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.929.283	4.706.929.283
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	1.103.464.642
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.623.640.159	13.532.294.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.627.899.784	4.001.234.104
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.627.899.784	4.001.234.104
2. Nguồn kinh phí	432	V.15	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		104.163.126.639	106.100.628.584

Hà Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2010

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiếu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.9	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Tiền mặt			
<i>Dolla Mỹ</i>	<i>USD</i>	19.825,09	20.293,68
<i>Nhân dân tệ</i>	<i>CNY</i>	48,66	1.048,66
Ngoại tệ gửi tiết kiệm ngắn hạn	<i>USD</i>	1.121.550,00	1.119.750,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I /2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	14.131.978.084	14.131.978.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18	14.131.978.084	14.131.978.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	7.576.582.984	7.576.582.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		6.555.395.100	6.555.395.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.167.086.667	1.167.086.667
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	9.814.991	9.814.991
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.1.7	57.228.910	57.228.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.8	1.119.531.190	1.119.531.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.535.906.676	6.535.906.676
11. Thu nhập khác	31	VIII.1.9	39.324.355	39.324.355
12. Chi phí khác	32	VIII.1.10	75.437.357	75.437.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36.113.002)	(36.113.002)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		6.499.793.674	6.499.793.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	377.158.727	377.158.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.122.634.946	6.122.634.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.020	1.020

Hà Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2010

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

GIÁM ĐỐC



Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Đến 31 tháng 03 năm 2010

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.499.793.674	24.562.207.246
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	409.985.299	2.235.638.719
Các khoản dự phòng	03	-	(609.870.992)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(688.250.764)	(1.100.920.311)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(469.020.912)	(2.728.266.077)
Chi phí lãi vay	06	-	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)</i>	08	5.752.507.297	22.358.788.585
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	6.288.221.466	(4.138.812.972)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	956.112.715	(1.678.115.590)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(8.197.220.966)	(25.004.541.211)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7.292.599)	(116.666.913)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.037.795.412)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.045.455	1.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.137.499.699)	(2.599.426.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.684.873.669	(12.215.069.513)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.000.000)	(65.771.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.105.479.000)	(54.061.041.793)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.005.204.950	96.482.651.959
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.167.086.667	4.286.961.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.994.812.617	46.632.799.934



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 03 năm 2010

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.061.860.000)	(4.241.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.061.860.000)	(4.241.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.617.826.286	30.176.407.221
Tiền tồn đầu kỳ	60	50.343.095.520	20.113.562.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11.956.114	53.125.311
Tiền tồn cuối kỳ	70	55.972.877.920	50.343.095.520

Người lập biểu

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Hà Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2010
Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang



GIÁM ĐỐC

Trịnh Ngọc Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2010 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- + Trụ sở chính: Số 390 Phường Nguyễn Trãi Thị xã Hà Giang tỉnh Hà Giang.
- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5100101762 cấp lần 2 ngày 10/9/2009
- + Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng. (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Trong đó Nhà nước chiếm 48,969% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp .

Khai thác chế biến khoáng sản xuất khẩu trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản;
- Sản xuất gia công các mặt hàng cơ khí và xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ đến 35 Kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Công ty hoạt động năm thứ 5 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 5 có lãi liên tục.
- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01-01-2010 đến 31-3-2010

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim quý hiếm của Công ty đến thời điểm 31/03/2010

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế của ngoại t

- Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ theo chuẩn mực kế toán VAS 10

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết t

năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được xác định lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân.

